

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC NỘI THẤT VÀ XÂY DỰNG HÙNG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC NỘI THẤT VÀ XÂY DỰNG HÙNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110791467

**3. Ngày thành lập:** 22/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

LK12-37, Khu đô thị mới An Hưng, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0857587999

Fax:

Email: yenhavan0707@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                     | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                             | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                        | 1030     |
| 4.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                       | 1101     |
| 5.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                  | 1103     |
| 6.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                             | 1104     |
| 7.  | In ấn<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                | 1811     |
| 8.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                            | 1812     |
| 9.  | Sao chép bản ghi các loại<br>(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật) | 1820     |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                   | 4101     |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                             | 4102     |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                       | 4211     |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                        | 4212     |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                                                            | 4221     |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                 | 4222     |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                  | 4223     |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                   | 4229     |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                                            | 4291     |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                     | 4292     |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                               | 4293     |

Thời gian đăng từ ngày 23/07/2024 đến ngày 22/08/2024

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không gồm các hoạt động rà phá bom, mìn; dịch vụ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí; Lắp đặt camera quan sát, hệ thống phòng cháy chữa cháy, báo trộm, hệ thống chống sét (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4329        |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330(Chính) |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390        |
| 29. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn<br>(không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Trừ bán buôn dược phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791        |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô – Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định – Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng – Kinh doanh vận chuyển hành khách du lịch bằng ô tô                                                                                                                              | 4932        |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: – Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)                                                                                                                                                                                                                     | 5510        |
| 38. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5590        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo)                                                                                                                                 | 5610 |
| 40. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 5911 |
| 41. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                         | 5912 |
| 42. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)                                                                                                                                           | 6311 |
| 43. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí )                                                                                                                                                                                                                                | 6312 |
| 44. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại.<br>-Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                               | 6399 |
| 45. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:- Hoạt động tư vấn đầu tư; (không gồm các dịch vụ về tư vấn về tài chính, tín dụng, chứng khoán, tư vấn pháp luật)                                                                                  | 6619 |
| 46. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                | 6810 |
| 47. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản                                                                  | 6820 |
| 48. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( trừ tư vấn thuế , pháp luật, tài chính, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 49. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo pháp luật cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 50. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất.                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 52. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>( Trừ hoạt động của phóng viên ảnh                                                                                                                                                                                                                 | 7420 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Đại lý du lịch                                                                                                                      | 7911 |
| 54. | Điều hành tua du lịch                                                                                                               | 7912 |
| 55. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                               | 8211 |
| 56. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                           | 8230 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

6. **Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>HỮU HÙNG | Thôn Hải Bối, Xã<br>Hải Bối, Huyện<br>Đông Anh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000       | 6.000.000.000            | 30,000       | 0010790050<br>06                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 600.000       | 6.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                                      |                                    |         |               |        |                  |
|---|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | HÀ VĂN YÊN           | Thôn Chu Chàng,<br>Xã Minh Châu,<br>Huyện Ba Vì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 800.000 | 8.000.000.000 | 40,000 | 0010930517<br>06 |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                      | Tổng số                            | 800.000 | 8.000.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      |                                    |         |               |        |                  |
| 3 | NGUYỄN<br>TRUNG HIẾU | Số 44C Hà Trì 1,<br>Phường Hà Cầu,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 | 0310790086<br>31 |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                      | Tổng số                            | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      |                                    |         |               |        |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HÀ VĂN YÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/06/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001093051706

Ngày cấp: 04/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Chu Chàng, Xã Minh Châu, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Chu Chàng, Xã Minh Châu, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội